

C.TY CP VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

SỐ: 722 /2011/VOSCO-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

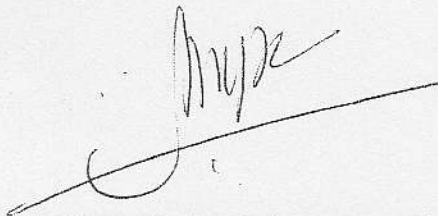
Hải Phòng, ngày 16 tháng 8 năm 2011

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2011

STT	SỐ BIỂU	TÊN BIỂU
1	B01a-DN/HN	Bảng cân đối kế toán hợp nhất
2	B02a-DN/HN	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh HN
3	B03a-DN/HN	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
4	B09a-DN/HN	Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Ánh Tuyết

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Việt Hoài

Nơi nhận :

1. Tổng công ty Hàng hải Việt nam
2. Cục thuế Hải Phòng
3. Cục thống kê Hải Phòng
4. Cục tài chính doanh nghiệp Nhà nước
5. Chi cục tài chính doanh nghiệp Nhà nước tại HP
6. Các Ngân hàng
7. Chủ tịch HĐQT Công ty
8. Ban điều hành
9. Lưu phòng TCKT công ty (2)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		630.355.676.537	525.050.353.305
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		57.754.475.919	134.272.441.361
1. Tiền	111	V01	57.754.475.919	100.716.330.250
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	33.556.111.111
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		273.550.034.469	209.219.364.420
1. Phải thu khách hàng	131		124.155.992.544	106.724.743.198
2. Trả trước cho người bán	132		57.635.805.181	5.072.714.420
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V03	93.377.682.059	99.041.352.117
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.619.445.315)	(1.619.445.315)
IV. Hàng tồn kho	140		256.938.933.575	164.959.781.710
1. Hàng tồn kho	141	V04	256.938.933.575	164.959.781.710
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.112.232.574	16.598.765.814
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		28.351.443.215	4.568.582.735
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40.142	1.192.706.106
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V05	12.195.197.864	9.870.197.864
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.565.551.353	967.279.109
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.721.206.479.337	4.335.126.679.764
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		4.537.610.717.385	4.129.300.754.541
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	4.533.212.086.832	4.124.888.698.988
- Nguyên giá	222		7.460.653.976.837	6.857.834.773.476
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.927.441.890.005)	(2.732.946.074.488)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		4.379.153.720	4.379.153.720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(91.579.167)	(78.154.167)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V11	111.056.000	111.056.000
III. Bất động sản đầu tư	240	V12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		82.183.397.343	80.183.397.343
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V13	82.183.397.343	80.183.397.343
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		101.412.364.609	125.642.527.880
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V14	85.332.732.075	109.758.830.201
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V21	14.881.630.879	14.881.630.879
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.198.001.655	1.002.066.800
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
Tổng cộng tài sản	270		5.351.562.155.874	4.860.177.033.069
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.891.860.896.396	3.292.456.093.675
I. Nợ ngắn hạn	310		1.036.201.011.969	647.717.859.253
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V15	410.298.200.000	235.324.760.000
2. Phải trả người bán	312		320.342.621.903	306.600.996.863
3. Người mua trả tiền trước	313		55.375.942.690	29.973.969.380
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V16	7.273.715.408	3.341.512.004
5. Phải trả người lao động	315		9.911.060.510	23.029.875.761
6. Chi phí phải trả	316	V17	99.022.287.430	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V18	123.657.053.063	45.708.858.797
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10.320.130.965	3.737.886.448
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		0	0
II. Nợ dài hạn	330		2.855.659.884.427	2.644.738.234.422
1. Phải trả dài hạn người bán	331		14.302.974.310	81.498.983.740
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		144.000.000	144.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V20	2.840.857.491.510	2.562.176.610.526
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		106.327.700	876.821.975
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		249.090.907	41.818.181
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.450.804.986.850	1.567.720.939.394
I. Vốn chủ sở hữu	410	V22	1.450.804.986.850	1.567.720.939.394
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	-1.644.681.274
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.948.107.068	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.968.205.262	15.968.205.262
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.888.674.520	153.397.415.406
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		8.896.272.628	0
Tổng cộng nguồn vốn	440		5.351.562.155.874	4.860.177.033.069

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

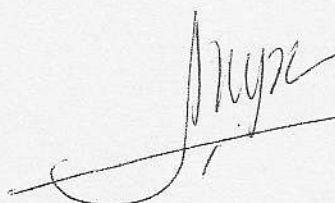
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại : Dollar Mỹ (USD)		2.208.349,76	4.704.771,33
Euro (EUR)		1,77	62.431,18
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án			

Lập ngày 01 tháng 8 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Bá Trường

Nguyễn Thị ánh Tuyết

Bùi Việt Hoài

**THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA
QUÝ 2**

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
I - Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	49.493.366.897	X
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	20.841.401.931	82.170.851.941
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ	12	70.334.728.686	83.363.517.905
Trong đó :			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	16.270.491.311	28.303.537.332
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	50.306.246.416	51.301.361.901
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15	0	0
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	3.757.990.959	3.758.618.672
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17	40.142	X
II - Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	0	X
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	0	0
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	0	0
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	23	0	X
III - Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30	0	X
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31	0	0
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32	0	0
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ	33	0	X
IV - Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Số thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	714.620.855	X
2. Số thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	22.486.878.958	36.224.341.264
3. Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	16.270.491.311	28.303.537.332
4. Số thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	0	0
5. Số thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	0	0
6. Số thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	2.976.384.799	4.805.307.984
7. Số thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	3.954.623.703	X

Quý 2 Năm 2011

Đơn vị tính : Đồng

NGƯỜI LẬP BIỂU

Вильям

Nguyễn Bá Trường

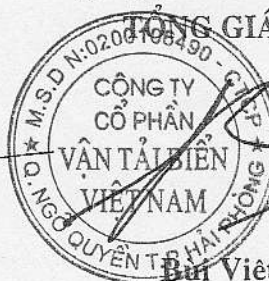
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Myke

Nguyễn Thị ánh Tuyết

Lập ngày 01 tháng 8 năm 2011

~~TỔNG~~ GIÁM ĐỐC



Bùi Việt Hoài

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

215 LẠCH TRAY, HẢI PHÒNG

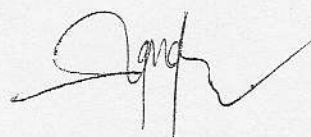
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

ĐẾN 30/06/2011

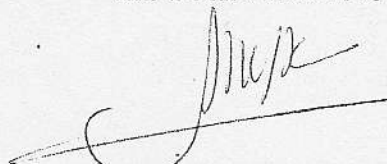
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I/Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh.				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.584.301.232.833	1.399.592.074.106
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(1.227.363.065.634)	(1.036.425.120.321)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(113.544.567.519)	(99.009.119.427)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(97.165.740.826)	(62.104.068.978)
5. Tiền chi nộp thuế TN doanh nghiệp	05		(3.624.133.585)	(9.599.859.961)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		108.529.877.324	89.596.134.275
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(134.108.760.510)	(112.739.613.386)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		117.024.842.083	169.310.426.308
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(645.309.710.019)	(481.760.045.761)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		22.661.885.516	15.574.678.160
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		58.583.333.333	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.344.481.052	390.443.321
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(584.720.010.118)	(465.794.924.280)
III / Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		7.350.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại CP của DN đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.101.219.090.000	702.991.960.664
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(647.564.769.016)	(417.597.812.230)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (nhà đầu tư)	36		(36.271.007.280)	(37.837.039.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		424.733.313.704	247.557.109.434
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(42.961.854.331)	(48.927.388.538)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		100.716.330.250	175.295.171.215
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		57.754.475.919	126.367.782.677

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Ngọc Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ánh Tuyết

Lưu ngày 1 tháng 8 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
VẬN TẢI BIỂN
VIỆT NAM



Bùi Việt Hoài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần (Nhà nước nắm giữ 60% vốn điều lệ)
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ và thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Vận tải đường biển, dịch vụ hàng hải, đại lý bán hàng...
- 4- Tổng số các Công ty con: 3 Công ty

4.1- Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Dịch vụ tàu biển Vosco (VORAS)

Địa chỉ: Số 15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng.

4.2- Công ty TNHH Một thành viên Đại lý tàu biển và Logistics Vosco (VOSAL)

Địa chỉ: Số 215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

4.3- Công ty cổ phần Dịch vụ và Thương mại Vosco (VTSC)

Địa chỉ: Số 15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng.

5- Danh sách các Công ty con được hợp nhất: 3 Công ty

5.1- Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Dịch vụ tàu biển Vosco (VORAS)

-Địa chỉ: Số 15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng.

-Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

5.2- Công ty TNHH Một thành viên đại lý tàu biển và Logistics Vosco (VOSAL)

Địa chỉ: Số 215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

5.3- Công ty cổ phần Dịch vụ và Thương mại Vosco (VTSC)

- Địa chỉ: Số 15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng.

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

6- Danh sách các Công ty con không hợp nhất: Không

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ 1/1/2011 kết thúc vào 30/06/2011

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

3- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC, thông tư số 244/2009-TT-BTC ngày 31/12/2009 và các chuẩn mực kế toán Bộ tài chính đã ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Ghi nhận toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ Thu, Chi phát sinh bằng ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Các khoản tiền, công nợ ngắn hạn được ghi nhận theo tỷ giá ghi sổ, đến thời điểm lập báo cáo tài chính các số dư này được quy đổi theo tỷ giá ngày 30/6/2011: 20.618 VNĐ/USD. Các khoản vay dài hạn phát sinh trước ngày 01/01/2011 được ghi nhận theo tỷ giá ngày 31/12/2010 : 18.932 VNĐ/USD; các khoản vay dài hạn phát sinh trong năm 2011 được ghi nhận theo tỷ giá thực tế ngày nhận nợ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá thực tế.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp hệ số giá và kiểm kê thực tế tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không trích lập.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo quyết định 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí khác :
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo kế hoạch đã xây dựng cho năm tài chính.
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ, Doanh thu hoạt động tài chính: Khi dịch vụ đã được hoàn thành.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán quý 2

(Đơn vị tính: Đồng)

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.382.182.914	603.654.977
- Tiền gửi ngân hàng	56.372.293.005	100.112.675.273
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng:	<u>57.754.475.919</u>	<u>100.716.330.250</u>
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Chi tiết tại phụ lục số 1)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
- Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư:		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
Cộng:	<u>0</u>	<u>0</u>
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	0	0
- Phải thu khác	93.377.682.059	99.041.352.117
Cộng:	<u>93.377.682.059</u>	<u>99.041.352.117</u>
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	254.276.790.992	162.291.463.705
- Công cụ, dụng cụ	818.972.849	701.020.179
- Chi phí SX, KD dở dang	0	0
- Thành phẩm	0	0
- Hàng hoá	1.843.169.734	1.967.297.826
- Hàng gửi đi bán	0	0
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	0
- Hàng hoá bất động sản	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>256.938.933.575</u>	<u>164.959.781.710</u>
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản	0	0
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:...	0	0
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòr	0	0
05- Các khoản thuế phải thu Nhà nước:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	12.195.197.864	9.870.197.864
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	0	0
Cộng	<u>12.195.197.864</u>	<u>9.870.197.864</u>
06- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
07- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	0	0
- Cho vay không có lãi	0	0
- Phải thu dài hạn khác	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:	(theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)	
09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:	(theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)	

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XD CB dở dang

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Công trình xây dựng khách sạn tại Nha Trang

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

a- Đầu tư vào công ty con: (Chi tiết tại phụ lục số 1)

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:

b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết tại phụ lục số 1)

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:

c- Đầu tư dài hạn khác: (Chi tiết tại phụ lục số 1)

- Đầu tư cổ phiếu:

- Đầu tư trái phiếu:

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu :

- Cho vay dài hạn :

- Đầu tư dài hạn khác :

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí trả trước về sửa chữa TSCĐ

- Chi phí trả trước dài hạn khác

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn

- Nợ dài hạn đến hạn trả

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế GTGT

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất, nhập khẩu

- Thuế TNDN

- Thuế TNCN

- Thuế tài nguyên

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

- Các loại thuế khác

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

17- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

- Chi phí phải trả khác

18- Các khoản phải trả, phải nộp khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm bảo hiểm y tế

- Phải trả về cổ phần hoá

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

(theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)

Cuối kỳ Đầu năm

111.056.000 111.056.000

111.056.000 111.056.000

(theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)

0 0

0 0

Cuối kỳ Đầu năm

82.048.397.343 80.048.397.343

0 0

0 0

0 0

135.000.000 135.000.000

Cộng 82.183.397.343 80.183.397.343

Cuối kỳ Đầu năm

0 0

0 0

41.991.092.407 57.722.539.723

43.341.639.668 52.036.290.478

Cộng 85.332.732.075 109.758.830.201

Cuối kỳ Đầu năm

410.298.200.000 235.324.760.000

0 0

Cộng 410.298.200.000 235.324.760.000

Cuối kỳ Đầu năm

3.954.623.703 839.127.755

0 0

0 159.609.328

798.992.926 84.172.254

2.501.661.938 2.232.876.141

0 0

0 0

0 0

18.436.841 25.726.526

Cộng 7.273.715.408 3.341.512.004

Cuối kỳ Đầu năm

0 0

0 0

99.022.287.430 0

Cộng 99.022.287.430 0

Cuối kỳ Đầu năm

0 0

1.519.535.160 1.703.200.730

1.278.920.255 0

0 0

27.474.109.159 27.474.109.159

0 0

- Doanh thu chưa thực hiện	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	93.384.488.489	16.531.548.908
Cộng	<u>123.657.053.063</u>	<u>45.708.858.797</u>
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay dài hạn	2.840.857.491.510	2.562.176.610.526
- Vay ngân hàng	2.840.857.491.510	2.562.176.610.526
- Vay đối tượng khác	0	0
- Trái phiếu phát hành	0	0
b- Nợ dài hạn	0	0
- Thuê tài chính	0	0
- Nợ dài hạn khác	0	0
Cộng	<u>2.840.857.491.510</u>	<u>2.562.176.610.526</u>
- Các khoản nợ thuê tài chính	(theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)	
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.881.630.879	14.881.630.879
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>14.881.630.879</u>	<u>14.881.630.879</u>
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
22- Vốn chủ sở hữu	(theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)	
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	840.000.000.000	840.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	560.000.000.000	560.000.000.000
- Vốn khác		
Cộng	<u>1.400.000.000.000</u>	<u>1.400.000.000.000</u>
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo chuẩn mực kế toán

23-Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24-Tài sản thuê ngoài

1- Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài

- Tài sản khác thuê ngoài

2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm

- Trên 1 - 5 năm

- Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: Đồng)

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	1.519.382.044.297	1.308.519.006.075
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	44.773.442.542	32.919.307.147
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.474.608.601.755	1.275.599.698.928
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	3.578.253.013	3.309.623.794
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	3.578.253.013	3.309.623.794
- Hàng bán bị trả lại	0	0
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0
27- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	1.515.803.791.284	1.305.209.382.281

Cuối kỳ

Đầu năm

140.000.000

140.000.000

140.000.000

140.000.000

10.000

10.000

27.916.312.330

15.968.205.262

11.948.107.068

0

15.968.205.262

15.968.205.262

0

0

Năm nay

Năm trước

Cuối kỳ

Đầu năm

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	44.773.442.542	32.919.307.147
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.471.030.348.742	1.272.290.075.134
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	39.605.664.889	28.834.905.237
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.273.181.720.123	1.094.260.061.142
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	0	0
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng	<u>1.312.787.385.012</u>	<u>1.123.094.966.379</u>
29- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	806.867.297	390.282.686
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
- Lãi bán ngoại tệ	116.788.854	335.389.784
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.222.417.952	10.444.823.046
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (bán CP...)	0	0
Cộng	<u>5.146.074.103</u>	<u>11.170.495.516</u>
30- Chi phí tài chính (MS 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	98.104.933.597	53.592.938.983
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn	0	0
- Lỗ bán ngoại tệ	1.382.951.186	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	49.096.698.556	27.897.664.947
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Chi phí tài chính khác	5.515.109	7.122.125
Cộng	<u>148.590.098.448</u>	<u>81.497.726.055</u>
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.013.954.257	12.000.000.000
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước của chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.013.954.257	12.000.000.000
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>0</u>	<u>0</u>
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	691.782.990.457	567.360.456.340
- Chi phí nhân công	109.899.057.394	81.284.348.838
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	237.068.708.669	204.810.436.060
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	300.577.849.245	248.901.051.997
- Chi phí khác bằng tiền	45.985.271.801	81.797.668.144
Cộng	<u>1.385.313.877.566</u>	<u>1.184.153.961.379</u>

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: Đồng)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm nay

Năm trước

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại TS) và nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan: *Chi tiết tại phụ lục số 2*

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh quy định tại Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " : *Chi tiết tại phụ lục số 3*

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác:

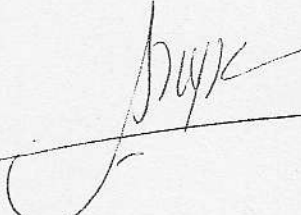
Lập ngày 01 tháng 8 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

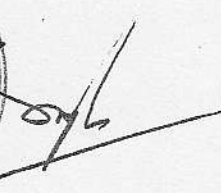
KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC









Nguyễn Bá Trường

Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Bùi Việt Hoài

8. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

NHOM TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị, dụng cụ công tác	Xa lăn tàu kéo	Ô tô, xe nâng hàng	Thiết bị thông tin	Dụng cụ quản lý	Văn hoá giáo dục	Cây lâu năm	Tàu biển	Tổng cộng	Cty TNHH sữa chữa và dịch vụ tàu biển Vosco				Cty TNHH MTV dịch vụ và tàu biển logistic			Công ty CP thương mại và dịch vụ Vosco		Đơn vị tính :	
											Máy móc, thiết bị công tác	Xa lăn tàu kéo	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Xa lăn tàu kéo	Tổng cộng	Ô tô, xe nâng hàng	Tổng cộng		
																					Cty mẹ
CHI TIẾT																					
Nguyên giá																					
Số dư đầu năm	26.870.621.507	92.246.203.602	2.056.167.781	18.354.188.614	459.341.622	9.628.119.961	357.756.247	61.840.555	6.706.352.219.591	6.857.328.460.476	216.313.000	100.000.000		316.313.000	190.000.000	0	190.000.000	0	0	6.857.834.773.476	
Tăng trong kỳ	184.920.001	0	0	1.125.796.363	0	130.441.818	0	0	643.868.551.837	645.305.710.018	0	0	11.772.727	11.772.727	631.000.000	0	631.000.000	80.000.000	80.000.000	646.032.482.746	
- Mua trong kỳ				1.125.796.363		130.441.818			643.331.066.477	644.587.304.658			11.772.727	11.772.727						644.599.077.385	
- Đâu từ XDCB hoàn thành									0	0				0	0					0	
- Tăng do đánh giá lại									0	0				0	0					0	
- Tăng khác									0	0				0	0					0	
- Tăng khác	184.920.001								537.485.360	722.405.361				0	631.000.000		631.000.000	80.000.000	80.000.000	1.433.405.361	
Giảm trong kỳ	0	0	0	1.105.928.794	0	22.802.553	0	0	42.084.548.038	43.213.278.385	0	0	0	0	0			80.000.000	80.000.000	43.213.278.385	
- Chuyển sang BDS đầu tư									0	0				0				0		0	
- Thanh lý, nhượng bán						22.802.553			42.084.548.038	42.107.350.591										42.107.350.591	
- Giảm do đánh giá lại									0	0				0						0	
- Giảm khác				1.105.928.794					1.105.928.794	1.105.928.794										1.105.928.794	
									0	0										0	
Số dư cuối kỳ	26.995.541.504	92.246.203.602	2.056.167.781	18.374.057.183	459.341.622	9.735.759.226	357.756.247	61.840.555	7.308.136.223.390	7.459.424.891.110	216.313.000	100.000.000	11.772.727	328.085.727	821.000.000	0	821.000.000	80.000.000	80.000.000	7.460.653.976.827	
Giá trị hao mòn lũy kế																					
Số dư đầu năm	8.505.684.251	15.448.792.551	360.722.775	11.305.769.033	381.234.245	6.826.005.428	296.608.533	30.920.292	2.689.354.104.382	2.732.933.845.488	4.979.000	2.560.000		7.479.000	4.750.000	0	4.750.000	0	0	2.737.946.074.488	
- Khấu hao trong kỳ	419.175.372	4.621.164.161	152.898.390	1.082.876.194	13.425.384	501.849.850	31.435.867	5.153.382	230.114.234.267	236.948.173.867	22.968.000	10.000.000		32.970.000	54.141.802		54.141.802	19.998.000	19.998.000	237.055.283.669	
- Tăng do đánh giá lại									0	0				0	0		0	0	0	0	
- Tăng khác									0	0				0	0		0	0	0	0	
- Chuyển sang BDS đầu tư									0	0				0	0		0	0	0	0	
- Thanh lý, nhượng bán						22.802.553			41.769.495.387	41.792.297.940				0			0	0	0	41.792.297.940	
- Giảm do đánh giá lại									0	0				0			0	0	0	0	
- Giảm khác				767.170.212					767.170.212	767.170.212				0			0	0	0	767.170.212	
									0	0				0			0	0	0	0	
Số dư cuối kỳ	9.126.859.623	20.075.956.712	513.531.165	11.621.475.015	394.659.629	7.317.056.723	328.605.400	36.073.674	2.877.708.843.262	2.927.321.551.203	27.947.000	12.560.000	0	40.449.000	58.891.802	0	58.891.802	19.998.000	19.998.000	2.927.441.896.005	
Giá trị còn lại																					
- Tại ngày đầu năm	17.900.927.252	76.799.411.051	2.695.445.006	7.948.420.581	75.107.377	2.792.110.535	61.147.714	30.920.263	4.016.988.115.209	4.124.394.614.988	211.334.000	97.500.000	0	308.834.000	185.250.000	0	185.250.000	0	0	4.124.886.698.988	
- Tại ngày cuối kỳ	17.666.681.881	72.172.246.890	2.542.636.616	6.752.562.168	64.681.991	2.420.702.503	29.660.847	25.766.881	4.330.427.380.128	4.527.102.335.907	188.366.000	87.498.000	11.772.727	287.636.727	762.108.198	0	762.108.198	60.002.000	60.002.000	4.533.212.086.632	
* Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để chấp, cầm có các khoản vay: 4.432.874.255.128																					

* Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 4.432.874.255.128

* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 78.196.791.368

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính : VND

	NHÓM TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
CHỈ TIÊU						
Nguyên giá						
<u>Số dư đầu năm</u>	<u>4.271.753.720</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>107.400.000</u>	<u>4.379.153.720</u>
- Mua trong kỳ						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng do đánh giá lại						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm do đánh giá lại						0
- Giảm khác						0
<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>4.271.753.720</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>107.400.000</u>	<u>4.379.153.720</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
<u>Số dư đầu năm</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>78.154.167</u>	<u>78.154.167</u>
- Khấu hao trong kỳ					13.425.000	13.425.000
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>91.579.167</u>	<u>91.579.167</u>
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	<u>4.271.753.720</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>29.245.833</u>	<u>4.300.999.553</u>
- Tại ngày cuối kỳ	<u>4.271.753.720</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>15.820.833</u>	<u>4.287.574.553</u>

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	1.400.000.000.000	0	0	0	0	-9.135.948.446	0	15.968.205.262	33.698.740.840	1.440.530.997.656
Tăng vốn trong năm trước										0
Lãi trong năm trước									119.481.070.683	119.481.070.683
Tăng khác									217.603.883	217.603.883
Giảm vốn trong năm trước										0
Lỗ trong năm trước						1.644.681.274				1.644.681.274
Giảm khác						-9.135.948.446				-9.135.948.446
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	1.400.000.000.000	0	0	0	0	-1.644.681.274	0	15.968.205.262	153.397.415.406	1.567.720.939.394
Tăng vốn trong năm nay							11.948.107.068			11.948.107.068
Lãi trong năm nay									6.023.473.250	6.023.473.250
Tăng khác										0
Giảm trong năm nay (PPLN)									136.532.214.136	136.532.214.136
Lỗ trong năm nay										0
Giảm khác						-1.644.681.274				-1.644.681.274
Số dư cuối năm	1.400.000.000.000	0	0	0	0	0	11.948.107.068	15.968.205.262	22.888.674.520	1.450.804.986.850

Phụ lục số 1: Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Chỉ tiêu	Số lượng				Giá trị (đồng)				Nguyên nhân tăng, giảm
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	
I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					0	0	0	0	
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	0			0	0			0	
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0			0	0			0	
3. Đầu tư ngắn hạn khác	0			0	0			0	
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					83.355.570.253	12.881.000.000	0	96.236.570.253	
1. Đầu tư vào Công ty con	0			0	3.172.172.910	10.881.000.000	0	14.053.172.910	
1.1 Cty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	0			0	2.002.090.910	631.000.000		2.633.090.910	Tăng do góp vốn
1.2 Cty TNHH MTV Sửa chữa và Dịch vụ tàu biểnVosco	0			0	1.170.082.000	2.600.000.000		3.770.082.000	Tăng do góp vốn
1.3 Cty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	0	765.000		765.000		7.650.000.000		7.650.000.000	Tăng do góp vốn
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	0			0	0			0	
3. Đầu tư dài hạn khác	0			0	80.183.397.343	2.000.000.000	0	82.183.397.343	
3.1 Đầu tư cổ phiếu Ngân hàng Hàng hải	7.658.220			7.658.220	73.648.455.343			73.648.455.343	
3.2 Đầu tư cổ phiếu Cty CP Hàng hải SSV	67.600			67.600	3.399.942.000			3.399.942.000	
3.3 Đầu tư cổ phiếu Cty cổ phần CK Hải Phòng	50			50	0			0	
3.4 Đầu tư vào Trường cao đẳng nghề HH Vinalines				0	3.000.000.000	2.000.000.000		5.000.000.000	Tăng do góp vốn
3.5 Đầu tư dài hạn khác (quỹ hỗ trợ pt Quốc gia)	0			0	135.000.000			135.000.000	

Phụ lục số 2: Giao dịch với các bên liên quan

Nội dung	Mối quan hệ	Phát sinh lũy kế		Số dư công nợ			
				Phải thu		Phải trả	
		Năm nay	Năm trước	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt							
Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt	HDQT, BĐH, BKS	1.953.199.000	2.001.821.000				
II. Bên liên quan							
1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ						
- Trả Công ty mẹ về cổ phần hoá						27.474.109.159	27.474.109.159
- Trả cổ tức cho Công ty mẹ			18.000.000.000				67.200.000.000
2. Cty TNHH MTV Sửa chữa và Dịch vụ tàu biển Vosco	Công ty con			88.954.000		835.402.825	3.176.727.502
- Mua hàng hoá dịch vụ		3.420.338.772					
- Bán hàng hoá dịch vụ		204.140.000					
3. Cty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty con			426.623.813	2.968.279.346		
- Mua hàng hoá dịch vụ		751.012.744					
- Bán hàng hoá dịch vụ		17.802.114.000					
4. Cty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty con						209.729.424
- Mua hàng hoá dịch vụ		372.981.200					
- Bán hàng hoá dịch vụ		255.315.000					

Phụ lục số 3: Báo cáo bộ phận hợp nhất

I. Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

1. Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
Năm nay	1.449.354.027.312	66.449.763.972	1.515.803.791.2
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài		0	
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	1.449.354.027.312	66.449.763.972	1.515.803.791.2
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.322.233.892.452	63.079.985.114	1.385.313.877.5
4. Chi phí bộ phận	127.120.134.860	3.369.778.858	130.489.913.7
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận		0	
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	127.120.134.860	3.369.778.858	130.489.913.7
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.615.905.580	530.168.523	5.146.074.1
8. Doanh thu hoạt động tài chính	147.969.842.107	620.256.341	148.590.098.4
9. Chi phí tài chính	22.634.529.159	558.330.303	23.192.859.4
10. Thu nhập khác	422.550.200	232.498.500	655.048.7
11. Chi phí khác		0	
12. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	675.000.000	1.338.954.257	2.013.954.2
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		0	
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5.303.177.292	2.266.568.586	7.569.745.8
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	655.608.428.731	79.134.121	655.687.562.8
16. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	261.953.417.065	1.249.968.636	263.203.385.6
17. Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn		0	
18. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)		0	
Năm trước	1.250.896.273.293	54.313.108.988	1.305.209.382.1
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài		0	
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	1.250.896.273.293	54.313.108.988	1.305.209.382.1
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.135.202.650.106	48.951.311.273	1.184.153.961.3
4. Chi phí bộ phận	115.693.623.187	5.361.797.715	121.055.420.9
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận		0	
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	115.693.623.187	5.361.797.715	121.055.420.9
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10.316.400.160	854.095.356	11.170.495.5
8. Doanh thu hoạt động tài chính	80.811.925.338	685.800.717	81.497.726.0
9. Chi phí tài chính	15.614.544.409	850.329.982	16.464.874.3
10. Thu nhập khác	1.411.867.187	180.638.328	1.592.505.5
11. Chi phí khác		0	
12. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	10.450.053.998	1.549.946.002	12.000.000.0
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		0	
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	48.950.721.233	4.649.838.006	53.600.559.2
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	511.652.289.449	0	511.652.289.4
16. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	217.340.590.802	1.229.194.760	218.569.785.5
17. Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			
18. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)			

2. Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
2	3	4	6
Số cuối năm			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	5.179.176.505.390	75.320.622.262	5.254.497.127.652
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			97.065.028.222
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	97.065.028.222		5.351.562.155.874
Tổng tài sản	3.846.591.688.229	34.949.077.202	3.881.540.765.431
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận			0
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			10.320.130.965
6. Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	10.320.130.965		3.891.860.896.396
Tổng nợ phải trả			
Số đầu năm			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	4.698.904.444.076	66.207.560.771	4.765.112.004.847
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			95.065.028.222
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	95.065.028.222		4.860.177.033.069
Tổng tài sản	3.250.200.575.886	38.517.631.341	3.288.718.207.227
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận			
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			3.737.886.448
6. Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	3.737.886.448		3.292.456.093.675
Tổng nợ phải trả			

II. Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng

Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
1	2	3
1. Khu vực trong nước	342.108.193.653	245.582.214.856
2. Khu vực nước ngoài	1.173.695.597.631	1.059.627.167.425
Cộng	1.515.803.791.284	1.305.209.382.281

2. Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản

Chỉ tiêu	Chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Tài sản bộ phận lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Khu vực trong nước	147.984.910.064	96.270.149.590	1.185.909.766.971	896.581.633.624
2. Khu vực nước ngoài	507.702.652.788	415.382.139.859	4.068.587.360.681	3.868.530.371.223
Cộng	655.687.562.852	511.652.289.449	5.254.497.127.652	4.765.112.004.847

Ghi chú: Tổng tài sản đầu tư phân bổ theo chỉ tiêu doanh thu